TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 466/2023/DS-PT
Ngày: 15-12-2023
V/v: " *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Minh Châu

Các thẩm phán:

Bà Đặng Thị Đồng;

Ông Nguyễn Quốc Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Đang; Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên toà: Bà Huỳnh Thị Mộng Thuý; Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và ngày 15 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 489/2023/TLPT-DS ngày 09 tháng 11 năm 2023 " Tranh chấp hợp đồng vay tài sản";

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 143/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Căn cứ Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 521/2023/QĐXX-PT ngày 01 tháng 12 năm 2023; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Võ Thị C (tên gọi khác: L), sinh năm 1980; nơi cư trú: Tổ H, Khu phố C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tây Ninh; có mặt

- *Bị đơn:* Bà Phan Ngọc D, sinh năm 1980 và ông Nguyễn Quốc M; cùng địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Tây Ninh; Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện uỷ quyền của bà Phan Ngọc D: Ông Hoàng Ngọc Q, sinh năm 1985; địa chỉ: A, Q, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: 200C, V, Phường E, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Phan Ngọc D: Ông Nguyễn Văn H - Luật sư; Văn phòng Luật sư Nguyễn H và Cộng sự; Đoàn Luật

sư Thành phố H; địa chỉ: A, H, Phường I, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 1973; địa chỉ: Tổ H, khu phố C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đơn khởi kiện đề ngày 13-3-2023, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Võ Thị C trình bày:

Bà C cho vợ chồng bà Phan Ngọc D, Nguyễn Quốc M vay tiền nhiều lần, mục đích để kinh doanh mua bán đất; cụ thể như sau:

Ngày 01/3/2020 vay số tiền 150.000.000 đồng;

Ngày 10/5/2020 vay số tiền 100.000.000 đồng;

Ngày 26/5/2020 vay số tiền 50.000.000 đồng;

Ngày 28/5/2020 vay số tiền 130.000.000 đồng;

Ngày 12/6/2020 vay số tiền 100.000.000 đồng;

Ngày 14/6/2020 vay số tiền 100.000.000 đồng;

Ngày 17/8/2020 vay số tiền 100.000.000 đồng;

Ngày 18/9/2020 vay số tiền 130.000.000 đồng;

Ngày 27/10/2020 vay số tiền 50.000.000 đồng;

Ngày 12/11/2020 vay số tiền 100.000.000 đồng;

Ngày 13/12/2020 vay số tiền 100.000.000 đồng;

Ngày 10/01/2021 vay số tiền 30.000.000 đồng;

Ngày 13/01/2021 vay số tiền 10.000.000 đồng;

Ngày 26/01/2021 vay số tiền 50.000.000 đồng;

Ngày 28/02/2021 vay số tiền 50.000.000 đồng;

Ngày 30/3/2021 vay số tiền 50.000.000 đồng;

Ngày 27/6/2021 vay số tiền 60.000.000 đồng;

Ngày 11/10/2021 vay số tiền 100.000.000 đồng;

Ngày 30/10/2021vay số tiền 200.000.000 đồng;

Ngày 09/11/2021 vay số tiền 100.000.000 đồng;

Ngày 15/11/2021 vay số tiền 200.000.000 đồng;

Ngày 20/12/2021 vay số tiền 40.000.000 đồng;

Ngày 24/12//2021 vay số tiền 30.000.000 đồng;

Ngày 15/01/2022 vay số tiền 50.000.000 đồng;

Ngày 23/01/2022 vay số tiền 200.000.000 đồng;

Ngày 30/01/2022 vay số tiền 100.000.000 đồng;

Ngày 26/02/2022 vay số tiền 80.000.000 đồng;

Ngày 28/02/2022 vay số tiền 500.000.000 đồng;

Ngày 22/3/2022 vay số tiền 50.000.000 đồng;

Ngày 26/3/2022 vay số tiền 500.000.000 đồng;

Ngày 25/4/2022 vay số tiền 500.000.000 đồng;

Ngày 13/5/2022 vay số tiền 200.000.000 đồng;

Ngày 20/6/2022 vay số tiền 100.000.000 đồng;

Ngày 29/6/2022 vay số tiền 500.000.000 đồng;

Ngày 04/7/2022 vay số tiền 200.000.000 đồng;

Ngày 13/7/2022 vay số tiền 300.000.000 đồng;

Ngày 21/7/2022 vay số tiền 200.000.000 đồng;

Ngày 28/8/2022 vay số tiền 100.000.000 đồng;

Ngày 05/9/2022 vay số tiền 200.000.000 đồng;

Ngày 16/9/2022 vay số tiền 100.000.000 đồng.

Đến ngày 25-10-2022, bà C và bà D cộng tất cả những giấy nợ, tính đến ngày 25-10-2022, bà D và ông M nợ của bà C số tiền 5.850.000.000 đồng; bà D tự viết ký tên Phan Ngọc D vào giấy nợ. Bà C cộng lại sổ, số tiền nợ gốc thực tế 5.910.000.000 đồng, nhưng do bà C cộng sai, nên bà C đồng ý số tiền nợ 5.850.000.000 đồng.

Ngày 06-10-2022, bà D và ông M vay số tiền 700.000.000 đồng;

Ngày 08-11-2022 vay số tiền 200.000.000 đồng.

Tổng cộng, bà D và ông M vay của bà C số tiền 6.750.000.000 đồng, bà C trực tiếp giao cho ông M, bà D;

Hình thức vay tiền: Khi cần vay, bà D gọi điện thoại, sau đó đến nhà bà C ký tên vào giấy nợ, nhận tiền mặt hoặc bà D gọi điện thoại ,ông M đến nhà bà C ký tên vào giấy nợ, giao tiền cho ông M. Giấy nợ do bà D tự viết và ký tên; giấy nợ có ký chữ " M", do ông M viết chữ "M"; nội dung trên giấy nợ do bà C viết.

Khi vay tiền, bà C và bà D và ông M thoả thuận miệng: lãi suất 1,5%/tháng, tiền lãi trả hàng tháng, khi cần lấy lại tiền gốc, bà C báo cho bà D, ông M trước 01 tháng;

Bà D, ông M trả tiền lãi đến ngày 08,11/2022 ngưng, bà C có đòi tiền nợ gốc, bà D cho là làm ăn thất bại, không có tiền trả, cố tình lánh mặt.

Bà C yêu cầu vợ chồng bà D, ông M trả số tiền nợ gốc 6.750.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

Bị đơn Phan Ngọc D và Người đại diện uỷ quyền trình bày:

Bà D bắt đầu vay tiền của bà C từ năm 2008, vay và trả nhiều lần. Sau đó, từ năm 2012 đến nay vay nhiều lần, ký nhận nợ trong sổ của bà C. .Đến ngày 25-10-2022, bà D và bà C cộng sổ, xác định đến ngày 25-10-2022 bà D và ông M nợ tổng số tiền gốc 5.850.000.000 đồng;

Ngày 06-10-2022, bà D tiếp tục vay số tiền 700.000.000 đồng; ngày 12-11-2022, ông M vay số tiền 200.000.000 đồng, tổng số tiền nợ lên 6.750.000.000 đồng. Mục đích vay tiền của mua bán đất và cho người khác vay lại.

Bà D xác định chữ ký tên D và chữ viết tên Phan Ngọc D trên các giấy nợ bà C cung cấp cho Toà án đều chữ viết và chữ ký tên của bà D; thoả thuận lãi suất cụ thể như sau:

+ Từ năm 2009-2019, lãi suất 6%/tháng

+ Từ năm 2020 -01/2023, lãi suất 5%/tháng;

Tiền lãi bà C không ký nhận, không ghi vào sổ.

Bà D đồng ý trả số tiền 6.750.000.000 đồng, xin trả dần 3.000.000 đồng/tháng.

Tuy nhiên, ngày 09-6-2023, bà D có Bản tự khai, thay đổi lời khai, không thừa nhận Bản tự khai để ngày 21/3/2023. Bà D cho rằng vay lãi suất 5%/tháng, hàng tháng trả tiền vay và lãi suất cho bà C tiền mặt, bà C hứa xoá gạch trong sổ, bà D không có ký tên. Bà D vay mượn tiền của bà C là giao dịch riêng, không liên quan đến ông M. Ngày 25-4-2022, bà D gặp bà C thanh toán hết số tiền còn nợ, bà D trả số tiền 1.000.000.000 đồng nợ gốc và lãi còn lại, bà C mang sổ ra và chốt bà D còn nợ số tiền 500.000.000 đồng. bà D chấp nhận, bà D về nhà lấy số tiền 500.000.000 đồng đến trả xong nợ, tính đến ngày 25-4-2022, bà D đã trả xong nợ gốc và lãi vay trước đó.

Ngày 20-6-2022, bà D có vay 100.000.000 đồng; ngày 06-10-2022, vay 700.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 năm. Ngày 25-10-2022, bà D gặp bà C ký tên xác nhận tổng số tiền nợ gốc và lãi mà bà D đã trả 5.850.000.000 đồng. Như vậy, số tiền nợ gốc còn lại chưa trả 800.000.000 đồng, trong đó 700.000.000 đồng chưa đến hạn trả nên không đồng ý trả, bà D không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà C.

Tại bản tự khai 07-8-2023, bà Phan Ngọc D trình bày:

Trong số các giấy nợ bà C cung cấp, có giấy đề ngày 21-7-2022 có chữ ký và chữ viết, có nét giống với chữ ký và chữ viết của bà D; tuy nhiên bà D khẳng định không phải chữ ký và chữ viết của bà D.

Tại phiên tòa, ông Q trình bày: Do bà C rút 1phần yêu cầu khởi kiện nên bà D còn nợ bà C số tiền 100.000.000 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Quốc M trình bày tại lời khai ngày 21-3-2023 như sau:

Vợ chồng ông có vay tiền của bà C từ năm 2008- 2009 đến nay, cụ thể vay tiền ngày tháng không nhớ, vay nhiều lần. Mỗi lần vay viết giấy nợ, ông và bà D ký tên; bà C giữ giấy nợ gốc. Ông trực tiếp vay của bà C mấy lần, hiện nay vợ chồng ôngvay của bà C số tiền bao nhiêu, do bà D và bà C cộng sổ và tính toán. Khi vay, có thoả thuận lãi suất 6%/tháng, trả lãi hàng tháng do bà D trả. Mục đích vay tiền cho người khác vay lại và làm chủ hụi. Ông xác định chữ ký tên M trong các giấy nợ bà C cung cấp là chữ ký của ông.

Nay bà C đòi số tiền 6.750.000.000 đồng, ông chấp nhận, đã trả lãi nhiều xin khấu trừ số tiền lãi, xin trả số tiền 3.000.000.000 đồng.

Ngày 09-6-2023, ông M gửi Bản tự khai thay đổi lời khai, cho rằng Biên bản ghi lời khai của đương sự ngày 21-3-2023 có chép chữ "MINH" được khai trong trạng thái tinh thần hoang mang, không đủ tỉnh táo; nay ông khẳng định không vay mượn tiền của bà C; bà D có vay tiền của bà C1, ông không biết, ông xin vắng mặt quá trình giải quyết vụ án tại các cấp Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Tấn Đ trình bày: Số tiền bà C cho vợ chồng bà D vay thuộc tài sản chung của vợ chồng ông với bà C. Ông đồng ý bà C khởi kiện, ông không có ý kiến.

Bản án sơ thẩm số: 143/2023/DS-ST ngày 28-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Tây Ninh; quyết định:

Căn cứ các Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 Bộ luật Dân sự; Điều 147, Điều 219, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án;

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị C đối với bà Phan Ngọc D và ông Nguyễn Quốc M về yêu cầu bà Phan Ngọc D và ông Nguyễn Quốc M có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị C số tiền 700.000.000 (bảy trăm triệu) đồng. Bà Võ Thị C được quyền khởi kiện lại khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Võ Thị C đối với bà Phan Ngọc D và ông Nguyễn Quốc M.

Buộc bà Phan Ngọc D và ông Nguyễn Quốc M có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Võ Thị C số tiền 6.050.000.000 (sáu tỷ không trăm năm mươi triệu) đồng. Ghi nhận bà Võ Thị C không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 04/2023/QĐ-BPKCTT ngày 20-3-2023 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Tây Ninh về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời "Phong tỏa tài sản của người có

nghĩa vụ" tại Điều 126 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Phong tỏa tài sản của bà Phan Ngọc D và ông Nguyễn Quốc M gồm: 01 (một) phần đất diện tích 245m^2, Thửa đất số 1119, Tờ bản đồ số 8; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 942403 có số vào sổ cấp GCN là CS13222 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 12-01-2022 cho ông Nguyễn Quốc M, sinh năm 1983, CCCD số 072083000933, địa chỉ thường trú: ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Tây Ninh và bà Phan Ngọc D, sinh năm 1980, CCCD số 072180000695; địa chỉ thường trú: ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Bản án còn quyết định án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 29-9-2023, bà Phan Ngọc D có đơn kháng cáo yêu cầu huỷ bản án sơ thẩm

Tại phiên toà:

1/ Ông Hoàng Ngọc Q trình bày: Bà D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị huỷ bản án sơ thẩm với những căn cứ như sau:

+ Chưa đủ điều kiện khởi kiện, bởi lẽ hợp đồng vay không có thời hạn, bà C phải thông báo đòi nợ trước 1 tháng sau đó được quyền khởi kiện.

+ Vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện CT, tỉnh Tây Ninh; bởi lẽ bà D đã tạm trú tại Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 01-3-2023 đến nay, nhà bà D tại Tây Ninh do anh ruột bà D quản lý, do bà D bị xã hội đen đòi nợ đã về Thành phố Hồ Chí Minh buôn bán;

+ Nội dung: Bà Võ Thị C xác nhận bà Phan Ngọc D đã trả xong số tiền 5.850.000.000 đồng.

2/ Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Phan Ngọc D trình bày như sau:

Toà án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng Tố tụng cụ thể:

+ Vụ án không thuộc thẩm quyền của Toà án Tây Ninh; đã vi phạm khoản 3, Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bởi lẽ căn cứ Đơn xác nhận cư trú, Công an P, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh xác nhận bà D đang cư trú tại quận G từ ngày 01-3-2023 trước ngày khởi kiện.

+ Căn cứ khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bà C chưa đủ điều kiện khởi kiện; vi phạm điểm g khoản 1 Điều 217; điểm b khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Vi phạm thủ tục xử lý đơn khởi kiện, thủ tục thực hiện nhanh bất thường trong 1 ngày, cụ thể: Cùng ngày 13-3-2023, bà C vừa nộp đơn khởi kiện, Toà án sơ thẩm ban hành Quyết định chỉ định hoà giải viên, Thông báo về việc chuyển vụ việc sang hoà giải, Biên bản về việc chấm dứt việc hoà giải, ngày 14-3-2023 Thông báo nộp tạm ứng án phí (không ghi số hiệu Thông báo); Thông báo nộp tiền án phí do Thẩm phán Nguyễn Thị Kim Q1 thực hiện, Thông báo Thụ lý vụ

án do Thẩm phán Lâm Thị Thanh H1 thực hiện; như vậy Thẩm phán H1 không được phân công xử lý đơn khởi kiện, vượt thẩm quyền.

+ Đối với việc áp dụng Biện pháp khẩn cấp tạm thời, Thẩm phán H1 và Thư ký Phạm Thị H2 xác minh tại Chi cục Thi hành án huyện CT; sau đó Thẩm phán H1 cùng Thư ký khác Hoàng Thị Hoài T xác minh tại trụ sở UBND xã T; Căn cứ Khoản 2 Điều 12 của Nghị quyết 02/2020/NQ-HĐTP ngày 22-9-2020, bà C phải có nghĩa vụ chứng minh giá trị của tài sản, nhưng Thẩm phán trực tiếp xác minh, không có quyết định. Bị đơn nhiều lần khiếu nại việc áp dụng Biện pháp khẩn cấp tạm thời, Thẩm phán H1 không giải quyết, dẫn đến hậu quả cho việc xét xử sơ thẩm trái pháp luật, xâm hại quyền lợi của bị đơn.

+ Căn cứ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thành phần Hội đồng xét xử không đúng thực tế xét xử tại phiên toà; đã vi phạm, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bị đơn, hậu quả Kiểm sát viên bỏ hàng loạt vi phạm của Toà án, dẫn đến Bản án không vô tư, khách quan.

4/ Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên bản án sơ thẩm;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Quốc M vắng mặt tại phiên toà phúc thẩm. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, ông M đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt ông trong suốt quá trình tố tụng tại Toà án các cấp; căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; xử vắng mặt ông M.

[2] Nội dung vụ kiện được xác định:

[2.1] Giữa bà D và bà C có xát lập giao dịch vay tiền vào các ngày:

Ngày 01/3/2020 vay số tiền 150.000.000 đồng;

Ngày 10/5/2020 vay số tiền 100.000.000 đồng;

Ngày 26/5/2020 vay số tiền 50.000.000 đồng;

Ngày 28/5/2020 vay số tiền 130.000.000 đồng;

Ngày 12/6/2020 vay số tiền 100.000.000 đồng;

Ngày 14/6/2020 vay số tiền 100.000.000 đồng;

Ngày 17/8/2020 vay số tiền 100.000.000 đồng;

Ngày 18/9/2020 vay số tiền 130.000.000 đồng;

Ngày 27/10/2020 vay số tiền 50.000.000 đồng;

Ngày 12/11/2020 vay số tiền 100.000.000 đồng;

Ngày 13/12/2020 vay số tiền 100.000.000 đồng;

Ngày 10/01/2021 vay số tiền 30.000.000 đồng;
Ngày 13/01/2021 vay số tiền 10.000.000 đồng;
Ngày 26/01/2021 vay số tiền 50.000.000 đồng;
Ngày 28/02/2021 vay số tiền 50.000.000 đồng;
Ngày 30/3/2021 vay số tiền 50.000.000 đồng;
Ngày 27/6/2021 vay số tiền 60.000.000 đồng;
Ngày 11/10/2021 vay số tiền 100.000.000 đồng;
Ngày 30/10/2021vay số tiền 200.000.000 đồng;
Ngày 09/11/2021 vay số tiền 100.000.000 đồng;
Ngày 15/11/2021 vay số tiền 200.000.000 đồng;
Ngày 20/12/2021 vay số tiền 40.000.000 đồng;
Ngày 24/12//2021 vay số tiền 30.000.000 đồng;
Ngày 15/01/2022 vay số tiền 50.000.000 đồng;
Ngày 23/01/2022 vay số tiền 200.000.000 đồng;
Ngày 30/01/2022 vay số tiền 100.000.000 đồng;
Ngày 26/02/2022 vay số tiền 80.000.000 đồng;
Ngày 28/02/2022 vay số tiền 500.000.000 đồng;
Ngày 22/3/2022 vay số tiền 50.000.000 đồng;
Ngày 26/3/2022 vay số tiền 500.000.000 đồng;
Ngày 25/4/2022 vay số tiền 500.000.000 đồng;
Ngày 13/5/2022 vay số tiền 200.000.000 đồng;
Ngày 20/6/2022 vay số tiền 100.000.000 đồng;
Ngày 29/6/2022 vay số tiền 500.000.000 đồng;
Ngày 04/7/2022 vay số tiền 200.000.000 đồng;
Ngày 13/7/2022 vay số tiền 300.000.000 đồng;
Ngày 21/7/2022 vay số tiền 200.000.000 đồng;
Ngày 28/8/2022 vay số tiền 100.000.000 đồng;
Ngày 05/9/2022 vay số tiền 200.000.000 đồng;
Ngày 16/9/2022 vay số tiền 100.000.000 đồng.
Ngày 06-10-2022, bà D và ông M vay số tiền 700.000.000 đồng;
Ngày 08-11-2022 vay số tiền 200.000.000 đồng.
Tổng số tiền vay còn nợ 6.750.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý hồ sơ vụ án đến trước ngày 09-6-2023 được các bên thừa nhận; đã phát sinh quyền và nghĩa vụ tại các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự; nhưng đến ngày 09-6-2023, bà D thay đổi lời khai, xác định có vay tiền và có nợ bà C số tiền 6.750.000.000 đồng, đã trả xong số tiền 5.850.000.000 đồng, nhưng bà D không có giấy tờ chứng minh đã trả tiền bà C và không được bà C thừa nhận; xác định hiện nay còn nợ số tiền 800.000.000 đồng. Tuy nhiên việc bà D thay đổi lời khai, không có lý do chính đáng vì sao thay đổi lời khai, do đó lời khai ban đầu của bà D có giá trị pháp lý, phù hợp lời khai của bà C; phù hợp những giấy nợ do bà C cung cấp làm chứng cứ, được bà D thừa nhận chữ ký tên, chữ viết tên của bà D trên các giấy vay tiền; Toà án sơ thẩm đã áp dụng các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự; quan hệ pháp luật giải quyết " Tranh chấp dân sự về Hợp đồng vay tài sản" có căn cứ;

[2.2] Đối với ông M chồng bà D; ban đầu ông M thừa nhận vợ chồng ông có vay tiền của bà C nhiều lần, đến nay còn nợ số tiền 6.750.000.000 đồng, mục đích vay tiền của vợ chồng để cho vay lại và mua bán đất; ông M đồng ý trả nợ cho bà C; lời khai của ông M phù hợp lời khai của bà D; sau đó, ông M thay đổi lời khai nhưng không có lý do chính đáng; Toà án sơ thẩm xác định nợ chung của vợ chồng, buộc ông M và bà D có nghĩa vụ trả cho bà C số tiền 6.750.0000 đồng có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo của bà D thấy rằng:

[3.1] Các tài liệu có trong hồ sơ vụ án như Biên bản không tiến hành hoà giải được lập ngày 05-9-2023, Biên bản về việc kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ lập ngày 05-9-2023; Toà án ghi địa chỉ của bà D, ông M tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Tây Ninh; có ông Hoàng Ngọc Q đại diện theo uỷ quyền tham gia nhưng không có ý kiến. Ngoài ra, Giấy uỷ quyền của bà Phan Ngọc D lập ngày 12-5-2023 tại Văn phòng công chứng đối với ông Hoàng Ngọc Q; Đơn đề nghị sao chụp tài liệu, chứng cứ đề ngày 03-4-2023, Biên bản lấy lời khai của đương sự do Toà án lập ngày 21-3-2023 đối với bà Phan Ngọc D, Bản T1 khai đề ngày 21-3-2023 đối với ông Nguyễn Quốc M; bà D và ông M đều ghi nhận nơi cư trú của bà D và ông M tại: ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Tây Ninh; do đó Đơn khởi kiện của bà C ghi đúng địa chỉ của bị đơn; đúng quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP của Toà án nhân dân tối cao, Toà án sơ thẩm thụ lý vụ án và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền;

[3.2] Bà D cho rằng đã trả xong cho bà C số tiền 5.850.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh.

[3.3] Ông Q và Luật sư của bà Phan Ngọc D nêu những vi phạm tố tụng khác của Toà án sơ thẩm không có căn cứ chấp nhận;

[3.4] Do đó kháng cáo của bà Phan Ngọc D không được chấp nhận.

[4] Tuy nhiên trong phần quyết định của bản án sơ thẩm thiếu quan hệ pháp luật tranh chấp, cấp phúc thẩm có điều chỉnh.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016

UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; bà Phan Ngọc D phải chịu số tiền 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phan Ngọc D.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 143/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự; Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án;

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị C đối với bà Phan Ngọc D, ông Nguyễn Quốc M về việc "Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản"; đòi bà Phan Ngọc D và ông Nguyễn Quốc M trả số tiền 700.000.000 (bảy trăm triệu) đồng. Bà Võ Thị C được quyền khởi kiện lại khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị C đối với bà Phan Ngọc D và ông Nguyễn Quốc M về việc "Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản"

Buộc bà Phan Ngọc D và ông Nguyễn Quốc M có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Võ Thị C số tiền 6.050.000.000 (sáu tỷ, không trăm, năm mươi triệu) đồng, ghi nhận bà Võ Thị C không yêu cầu trả tiền lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất tại Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Tiếp tục duy trì Biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 04/2023/QĐ-BPKCTT ngày 20-3-2023 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Tây Ninh; về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời "Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ" tại Điều 126 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Phong tỏa tài sản của bà Phan Ngọc D và ông Nguyễn Quốc M; đối với phần đất diện tích 245m^2, Thửa đất số 1119, Tờ bản đồ số 8; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh; căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 942403 có số vào sổ cấp GCN: CS13222; do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 12-01-2022 cho ông Nguyễn Quốc M, sinh năm 1983, CCCD số 072083000933 và bà Phan Ngọc D, sinh năm 1980, CCCD số 072180000695; cùng địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

4. Án phí:

4.1. Bà Phan Ngọc D và ông Nguyễn Quốc M phải chịu số tiền 114.050.000 (một trăm mười bốn triệu, không trăm năm mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm;

4.2. Bà Võ Thị C được nhận số tiền tạm ứng án phí 57.375.000 (năm mươi bảy triệu, ba trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng, căn cứ Biên lai thu số 0018283 ngày 14-3-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

5. Án phí phúc thẩm dân sự: Bà Phan Ngọc D phải chịu số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng; căn cứ Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí toà án số 0019081 ngày 05-10-2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Tây Ninh; ghi nhận bà D đã nộp.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự; Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án; căn cứ các Điều 6, 7, 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện căn cứ Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự;

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKS tỉnh Tây Ninh;
- Chi cục THADS huyện CT;
- TAND huyện CT;
- đương sự;
- LưuTDS;
-Lưu hồ sơ, tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Nguyễn Thanh Minh Châu